

NHỮNG ĐỘNG THÁI CHÍNH TRỊ CỦA PHÁP Ở VIỆT NAM CUỐI THẾ KỶ XVIII ĐẾN ĐẦU THẾ KỶ XIX – SỰ ỨNG ĐỐI CỦA VIỆT NAM VÀ NHỮNG HỆ LUỸ LỊCH SỬ

Hoàng Thị Anh Đào

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học – Đại học Huế

Email: hoanganhdao.kls@gmail.com

TÓM TẮT

Giữa thế kỷ XVII, sau khi nhận thấy mình đã quá chậm chân ở Viễn Đông, Pháp đã nhanh chóng xúc tiến một quá trình xâm nhập Viễn Đông bằng cách thành lập Công ty Đông Ấn Pháp và Hội truyền giáo hải ngoại Paris. Việt Nam là vùng đất còn nhiều “khoảng trống quyền lực” mà Pháp không muốn bỏ lỡ một cơ hội chiếm lấy. Kết quả là năm 1663, Pháp đã đến Việt Nam thiết lập hoạt động thương mại và truyền giáo. Đến cuối thế kỷ XVIII, khi những nhân tố lịch sử hội tụ một cách thuận lợi cho người Pháp, nước này đã có quá trình vận động, tỏ rõ động thái chính trị về một động cơ xâm chiếm Việt Nam. Đứng trước làn sóng đó, Việt Nam đã có những ứng đối nhằm đáp trả, tuy nhiên tất cả đều không còn phù hợp với nhu cầu thời đại. Hệ luận cuối cùng là việc Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam như một điểm gặp của định mệnh lịch sử, để những trang sử tiếp theo không còn ghi những gì tốt đẹp của những thế kỷ bang giao Việt Nam – Pháp.

Từ khóa: bang giao Việt - Pháp, cuối thế kỷ XVIII – đầu thế kỷ XIX, động thái chính trị, truyền giáo Pháp, ứng đối Việt Nam.

1. KHÁI QUÁT NHỮNG MỐI LIÊN HỆ CỦA NGƯỜI PHÁP VỚI VIỆT NAM TỪ GIỮA THẾ KỶ XVII ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XVIII

Sau những cuộc vận động của giáo sĩ Alexandre de Rhodes ở Tòa thánh Rome và Paris vào những năm cuối của thập niên 50 thế kỷ XVII, nước Pháp đã chuẩn y việc thành lập Hội truyền giáo Hải ngoại Paris (MEP - La Société des Missions Étrangères de Paris) năm 1663, nhằm thay chân người Bồ Đào Nha sang truyền giáo ở Việt Nam. Trước đó, theo Quyền Bảo trợ¹, Bồ Đào Nha có đặc quyền truyền giáo ở phương Đông trong đó có Việt Nam mà không một nước phương Tây nào có thể xâm phạm. Cuối cùng, sau nhiều biến chuyển của cục diện

¹ Quyền Bảo trợ trên thực tế, có nghĩa là từ thế kỷ XVI, chế độ Bảo trợ này thực hiện trên tất cả các lãnh thổ chiếm hữu của Bồ Đào Nha ở phía Đông Ấn Độ, bao gồm quyền bổ nhiệm, quyền chinh phục, quyền thương mại, quyền hàng hải. Nhờ quyền Bảo trợ mà Bồ Đào Nha được toàn quyền truyền giáo ở những vùng đất mới sang phương Đông.

châu Âu, Giáo hoàng Rome quyết định cử những linh mục đầu tiên sang truyền giáo ở Việt Nam trực thuộc Pháp với Quyền Đại diện Tông tòa. Như vậy, từ sau năm 1663, Pháp đã đến truyền đạo ở Việt Nam thay chân Bồ Đào Nha.

Hoạt động truyền giáo Pháp ở Việt Nam diễn ra từ giữa thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XIX với nhiều kết quả đáng ghi nhận và MEP đóng vai trò chính trong hoạt động này. MEP chia Việt Nam thành ba địa phận truyền giáo: Đàng Trong, Tây Đàng Ngoài và Đông Đàng Ngoài dưới sự quản lý của giám mục Đại diện Tông tòa là Lambert de la Motte và Françoise Pallu, sau hai vị này có những giám mục khác đến kế nhiệm và tiếp tục công cuộc truyền giáo.

Song song với hoạt động truyền giáo, Pháp đã cho thành lập Công ty Đông Ấn Pháp – (La Compagnie Française des Indes Orientales – CIO) năm 1665 nhằm tiến hành hoạt động thương mại ở Việt Nam cả Đàng Trong và Đàng Ngoài. CIO đã kế thừa những thương điểm của người Hà Lan, người Anh đã xây dựng trước đó ở Việt Nam và tiến hành buôn bán ở Thăng Long – Kẻ Chợ, Phố Hiến, Vân Đồn, Đà Nẵng, Hội An... Hoạt động thương mại của CIO ở Việt Nam diễn ra trong hơn một thế kỷ (từ giữa thế kỷ XVII đến nửa sau thế kỷ XVIII), mặc dù có lập thương điểm, nhưng nhìn chung, hoạt động thương mại Pháp không mấy hiệu quả.

Có thể nói, hoạt động truyền giáo và thương mại Pháp ở Việt Nam thế kỷ XVII – XVIII mang nhiều thăng trầm, nguyên nhân chính là do lệnh cấm đạo của chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng Trong, do sự hạn chế về giao thương của Việt Nam khi chiến tranh hai miền kết thúc. Chính trong giai đoạn trên, đứng trước sự vững chắc của chính quyền Việt Nam ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài, các thương nhân và nhà truyền giáo Pháp dù có nhiều động cơ với nước Pháp, vẫn luôn chịu sự phục tùng ý muốn của chúa Trịnh và chúa Nguyễn.

Nhưng, đến cuối thế kỷ XVIII, bối cảnh lịch sử Việt Nam và Pháp có nhiều sự thay đổi dẫn đến sự thay đổi trong phương thức xâm nhập của người Pháp ở Việt Nam.

Thứ nhất, về thương mại, các thương nhân Pháp bắt đầu rút lui ở Việt Nam, mặc dù Việt Nam vẫn còn những chính sách khuyến khích phát triển thương mại nhưng chỉ còn Anh và Pháp muốn tiếp tục buôn bán ở đây, Hà Lan đã rút lui trước đó (1700). Vào lúc này, nhà cầm quyền Việt Nam đã trở nên cảnh giác hơn với thương gia nước ngoài, những cuộc tiếp xúc thương mại không thành công trên thực tiễn mà thay vào đó là những ngôn từ tiếp xúc mang đậm tính chất ngoại giao. Trên bình diện chung, thương mại của Việt Nam và phương Tây đã giảm sút nhanh chóng. Trong thời gian này, thị trường Trung Hoa trở nên cởi mở, hấp dẫn và thu hút các thương nhân phương Tây. Hơn nữa, từ năm 1674 đến năm 1774, giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài dường như không có cuộc chiến tranh lớn nào, khiến cho thị trường ngoại thương cả hai vùng tạm ngưng trệ. Trong mắt người Việt, những thương nhân châu Âu đã tỏ ra thiếu khôn ngoan và có lúc vô lễ, gây ấn tượng xấu trong mắt của người bản xứ: “những con buôn châu Âu trong lúc tiếp xúc với người Việt mà họ cho là mọi rợ, chẳng những không thềm giữ lễ nghi, vả lại, họ có biết gì đến phong tục thuần túy của người dân Việt” [3, tr. 161]. Các thương nhân châu Âu thì cho rằng, sự cai trị của các quan lại cũng như giới cầm quyền Việt Nam nói chung là “không tốt, dốt nát và lòng keo kiệt của nhà chúa đã kìm hãm hoạt động của

thương nhân phương Tây. Để tích lũy của cải, nhà chúa áp dụng những biện pháp bề ngoài có vẻ cởi mở, có lợi cho người dân nhưng thực tế đã gây khó khăn cho dân chúng. Nhà cầm quyền đã dùng uy quyền của mình để chiếm đoạt hàng hóa quý hiếm...” [2, tr. 162]. Thêm vào đó, các thương nhân châu Âu, đặc biệt là người Pháp trong nửa sau thế kỷ XVIII, họ không chỉ buôn bán đơn thuần và đại diện cho nền tư bản mới hình thành ở thế kỷ XVII, mà họ bắt đầu buôn bán với “ý thức phục vụ cho chủ nghĩa tư bản đang lớn mạnh lên”. Những mặt hàng đem đến Việt Nam không chỉ có tính chất mua chuộc quan lại cũng như nhà cầm quyền phong kiến để được cấp phép buôn bán, mà còn có những hàng hóa, sản phẩm của chủ nghĩa tư bản cần đem đi tiêu thụ ở thị trường thế giới. Các thương nhân châu Âu phải “tính toán thật chi li để có thể kiếm lời được ở xứ này, không phải là đem hàng đến bán, mà là mua nguyên liệu, hàng hóa, mỗi lời ở chỗ đó” [2, tr. 81].

Thứ hai, về truyền giáo, sang nửa sau thế kỷ XVIII, tình hình cấm đạo trở nên gay gắt ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài: “Võ Vương ở ngôi 11 năm, chịu ảnh hưởng nghệ thuật khoa học phương Tây, hậu đãi các thừa sai, thân thiện với người Pháp... nhưng bỗng nhiên thay đổi thái độ, ngày 6 – 7 – 1750, nhà vương ra chỉ dụ cấm đạo rất quyết liệt, cuộc bách hại kéo dài không ngừng 15 năm...” [7, tr. 332]. Ở Đàng Ngoài năm 1773 “sau khi thi hành bản án của hai linh mục Đa Minh [Castaneda, Vinh Sơn Liêm], Trịnh Sâm đã ban hành một sắc chỉ nhắc lại sự cấm đạo trước, đồng thời hứa thưởng cho những người tố cáo và phạt những kẻ bao che Công giáo” [1, tr. 476].

Như vậy là trước khi những động cơ chính trị của Pháp được thực hiện, MEP đã có một quá trình truyền giáo lâu dài, CIO đã có những hoạt động thương mại ở Việt Nam trong một thế kỷ rưỡi với nhiều sự vận động, chuyển biến, để rồi đưa tới sự thay đổi hoàn toàn trong cách thức Pháp xâm nhập Việt Nam cuối thế kỷ XVIII – đầu thế kỷ XIX.

2. NHỮNG ĐỘNG THÁI CHÍNH TRỊ CỦA PHÁP TRONG QUAN HỆ VỚI VIỆT NAM CUỐI THẾ KỶ XVIII – ĐẦU THẾ KỶ XIX

Điều cần nhận thấy là, những động thái chính trị của Pháp luôn gắn liền với hoạt động thương mại và truyền giáo mà Pháp thiết lập ở Việt Nam. Trước đó, hoạt động thương mại Pháp ở Việt Nam đã tiến hành bởi Công ty Đông Ấn Pháp khi công ty vừa mới thành lập (1665). Đến năm 1686, một nhân viên của công ty đã đưa ra đề nghị chiếm Côn Đảo (Poulo Condo), nhưng lúc đó không ai để ý và đáp ứng, nhưng rồi, các thống đốc những thương điểm của Pháp tại Ấn Độ, Dumas và Duppleix, đã đưa ra đề án ấy. Bằng chứng là, sau khi ký hiệp định Aix-la-Chapelle năm 1747, công ty đã giao cho Pierre Poivre, vừa từ Viễn Đông về và có viết một báo cáo chi tiết về các tài nguyên của Việt Nam. Pierre Poivre đến Đà Nẵng năm 1749, được Võ Vương đón tiếp tử tế ở Huế. Tuy nhiên, những cố gắng của ông không đi đến thành công. Mặc dù vậy, đề án vẫn được đưa ra lại mấy lần nữa (1753 – 1755). Sau Hiệp định Paris, một ủy ban được thành lập nhằm mục đích cổ vũ cho sự thành lập một chi nhánh công ty tại Nam Bộ Việt Nam “để nó có thể, trong một chừng mực nào đó, đạt được những quyền lợi cân bằng với những

quyền lợi nước Anh đạt được” tại Ấn Độ. Ủy ban này rất lo sợ nước Pháp sẽ bị Anh đi trước mình ở Nam Bộ.

Tại Việt Nam lúc này, ở Đàng Trong, nghĩa quân Tây Sơn chiếm Quy Nhơn rồi tiến dần ra Quảng Ngãi – Quảng Nam, chúa Trịnh từ miền Bắc kéo vào Phú Xuân, Định vương Nguyễn Phúc Thuần (1765 – 1777) phải rời bỏ Huế, trốn vào Nam Bộ tìm nơi ẩn lánh. Chúa Trịnh thấy vậy, lợi dụng lúc chúa Nguyễn đang phải đối phó với Tây Sơn, đã vào chiếm được Huế.

Ở Đàng Ngoài, năm 1780, Trịnh Sâm đã phế con cả, lập con thứ nối ngôi chúa, gây bất mãn trong triều đình, chính trị suy yếu. Năm 1786, Nguyễn Hữu Chỉnh đem quân đội Tây Sơn ra Thăng Long “phù Lê diệt Trịnh”, Chúa Trịnh sụp đổ. Về phía vua Lê, Lê Chiêu Thống là vị vua cuối cùng (1781 – 1778), bị quân Tây Sơn đuổi, sang trú tại Trung Quốc và chết tại Bắc Kinh năm 1778.

Sau khi Định vương Nguyễn Phúc Thuần bị giết (1777), Nguyễn Phúc Ánh liên tục bị truy đuổi. Sau nhiều lần mưu đồ chiếm lại giang sơn không thành, Nguyễn Phúc Ánh lần trốn sang Bangkok (Thái Lan), và nghĩ đến việc nhờ cậy phương Tây, cuối cùng ông đã hướng sang nước Pháp, theo lời khuyên nhủ của Pigneaux de Béhaine (Bá Đa Lộc), người được tấn phong giám mục Adran năm 1774. Chính tham vọng của Nguyễn Phúc Ánh muốn chiếm lại ngôi báu bằng cách dựa vào một vị giáo sĩ Pháp là Pigneaux de Béhaine, thuyết phục vua Louis XVI nghĩ tới một cuộc can thiệp vào Việt Nam. Đối với Pigneaux, tất cả mọi phương diện phục vụ có lợi cho Tòa thánh và nước Pháp đều tốt. Pigneaux nhanh chóng nhận thức được những quyền lợi đáng kể mà Tòa thánh và nước Pháp có được do việc đặt lên ngai vàng của triều đình Huế một nhân vật, sau này sẽ trung thành, tận tụy suốt đời. Adran tự cho mình là được sự tín nhiệm của hoàng thân và nhà chức trách Pháp. Adran cho biết mình có khả năng đi Pondichéry (Ấn Độ) (và nếu cần, đi Versailles - Pháp), nhận sự giúp đỡ của vua Louis XVI. Adran đi Pondichéry cùng với hoàng tử Cảnh (con của Nguyễn Phúc Ánh), nhưng kết quả ở Pondichéry không như mong đợi để rồi cuối cùng, ông đã quyết định đi Pháp; tháng 2/1787, họ đến Lorient. Pigneaux hy vọng vua Louis XVI sẽ chấp nhận cuộc liên minh mà ông ta đang mong muốn. Ông ta phô trương tước vị “đặc mệnh toàn quyền” của “vua Nam Kỳ”, trưng bày đại ấn của vương quốc và thuyết trình về nghị quyết của “Đại hội đồng Vương quốc” (18/8/1782). Nguyên văn Nghị quyết gồm 14 điều với nội dung được xem là lời hứa của Nguyễn Phúc Ánh với nước Pháp, sẽ cho nước Pháp có quyền tối cao trong công việc chính trị, thương mại, và truyền giáo, cao hơn nữa là vận mệnh quốc gia Việt Nam, trong đó có nêu “vua Pháp chủ quyền toàn vẹn hòn đảo nhỏ chắn ngang trước cảng chính miền Nam Kỳ mà người châu Âu gọi là Tourane và người Nam Kỳ gọi là Hội An”, “nước Pháp được quyền sở hữu, cùng với người Nam Kỳ, cảng trên để bảo vệ và đóng tại chỗ tất cả những tàu bè mà triều đình Pháp thấy cần thiết”, “nhà Vua sẽ cho phép nước Pháp độc quyền buôn bán với Việt Nam, và gạt các nước châu Âu khác ra”... [8,tr. 33].

Dù những điều trên đây có thể gây nghi ngờ cho giới chính khách Pháp, đặc biệt là Bộ trưởng ngoại giao De Montmorin, nhưng người ta vẫn thảo luận những đề nghị của Pigneaux tại Versailles. Mặc dù Bộ trưởng Ngoại giao tỏ ra dè dặt nhưng Adran không hề nản lòng. Ông đã

đi đến chỗ tự mình đứng ra bảo vệ cho những đề nghị của ông, trước mặt vua Louis XVI, Bộ trưởng Bộ Hải quân Castries và Bộ trưởng Ngoại giao Montmorin.

Ngày 28/11/1787, nhân danh Nguyễn Phước Ánh, Giám mục Adran ký với bá tước De Montmorin, đại diện cho vua Louis XVI, văn kiện ngoại giao đầu tiên giữa nước Pháp và nước Việt Nam, tại phòng Hiệp định của Bộ Ngoại giao, nay là Thư viện Versailles. Qua hiệp định này, Nguyễn Phước Ánh cam kết, một khi đã chiếm lại được ngôi vua, đất nước thái bình sẽ nhượng lại cho Pháp mảnh đất và vùng biển Đà Nẵng, những đảo kề cận Côn Lôn. Ông hứa hẹn sẽ chấm dứt bách hại các nhà truyền giáo Kitô, sẽ cho phép tự do tín ngưỡng, dành cho nước Pháp những quyền ưu tiên buôn bán.

Đáp lại, nước Pháp cam kết cho Nguyễn Phước Ánh, nhằm giúp ông ta thu phục giang sơn, bốn tàu chiến, cùng với 1400 lính với đầy đủ mọi dụng cụ.

Bề ngoài, vị giám mục có vẻ đã thành công mỹ mãn. Năm ngày sau khi ký Hiệp định, Bộ trưởng Ngoại giao Pháp nhận xét rằng ở Pháp chưa có đủ yếu tố để đánh giá thắng lợi của một cuộc viễn chinh xa xôi như vậy và viết một bức thư gửi cho bá tước De Conway, tư lệnh quân đội Pháp ở Ấn Độ, nhưng không hề cho Adran biết, bức thư yêu cầu Conway dựa vào hoàn cảnh thực tiễn mà tiến hành, hoặc hoãn lại cuộc viễn chinh:

“Thưa ông, Đức vua đã quyết định viện trợ cho vị Hoàng thân Nam kỳ, do Giám mục Adran đã qua Pháp kêu gọi lòng tốt của Người. Đức vua đã chọn ông làm Tư lệnh cuộc viễn chinh và lãnh đạo cơ quan sẽ được thiết lập sau đó. Ý đồ của Người bộc lộ rất rõ qua những chỉ thị kèm theo thư này, một chỉ thị cụ thể, ông sẽ vận dụng theo chiều hướng nào do sự khôn ngoan lựa chọn và một chỉ thị mật. Chỉ thị mật này để ông được chủ động tiến hành, hoặc trì hoãn lại cuộc viễn chinh tùy ý kiến riêng của ông về những tài liệu mà ông đã nhận hoặc có thể nhận.” [8, tr. 36].

Vài tuần sau, ngày 17/2/1788, Bộ trưởng Ngoại giao viết công hàm cho đại sứ Pháp tại Tây Ban Nha La Vanguon, giao cho ông này thông báo cho triều đình Tây Ban Nha biết quyết định của chính phủ Pháp sẽ tổ chức viện trợ cho Nguyễn Phước Ánh. Ông ta viết thêm:

“Hoàng Thượng sở dĩ quyết định như vậy không phải nhằm chủ yếu là tạo một cơ sở thương mại ở vùng biển La Sonde, mà trước tiên là nhằm ngăn cản các cường quốc khác, nhất là nước Anh, thay chân vào chỗ chúng ta. Nếu họ đạt được mục tiêu đó thì họ sẽ có được một vị trí thuận lợi, cho phép họ ngăn cản sự thông thương bằng đường biển sang đất Trung Quốc và đe dọa những thuộc địa của Tây Ban Nha và Hòa Lan tại vùng này”. Bức thư kết thúc như sau: “Tôi có chiều hướng tin rằng những hoàn cảnh địa phương sẽ tỏ ra bất lợi cho cuộc viễn chinh trước con mắt vị tướng ấy [De Conway], đến chỗ có thể chắc chắn là nó sẽ không được tiến hành” [8, tr. 37].

De Conway, lúc này đang bực dọc với Pigneaux, hoặc e ngại vì những thất bại mới đây của Pháp tại Ấn Độ đã gửi công hàm trả lời Bộ trưởng ngày 15/3/1789, rằng Poulou – Condro (Côn Đảo) chẳng mang lại lợi ích gì khi mà cả Công ty Ấn Độ, cả người Anh đã không

thể đặt chân lên cơ sở tại đó. Đà Nẵng, đối với ông ta, thì hoang vu quá không người, muốn khai thác phải đầu tư vào đó số vốn khổng lồ và ông ta kịch liệt công kích tư cách của Adran: “Người ta có thể tha thứ cho vị Giám mục Adran những giấc mơ của cái đầu cuồng nhiệt... Những tính toán của ông ta chẳng chính xác gì hơn những điều ông ta quyết đoán...” [8, tr.38].

Vậy là, De Conway chẳng phải một người nào đi đâu cả. Còn Adran trở lại Pondichéry vào tháng 5/1788 và không hề biết gì về những bức mật hàm kia, vì De Conway không bao giờ tiết lộ cho ông biết. Tại đây, ông chỉ được nhận một cuộc đón tiếp dè dặt, rất khác với cuộc tiếp đón mà ông đã nhận được trước khi chuẩn bị sang Pháp. Với ý nghĩ là nước Pháp không tôn trọng lời hứa với chính ông, hay với chính một ông Hoàng nước Nam [chi Nguyễn Phúc Ánh], khiến Adran chợt có ý tưởng không đến Nam kỳ nữa.

Nhưng cuối cùng, Adran không chịu thua, quyết tâm “làm cách mạng Nam kỳ một mình”. Nhờ các thương gia Pháp giàu có ở Ấn Độ giúp đỡ, ông đã tổ chức một đội viễn chinh 300 người, do các sĩ quan khác chỉ huy, đổ bộ lên cửa sông Sài Gòn vào tháng 7/1789.

Mặc dù phải nhượng bộ trước những lý lẽ của vị giáo sĩ và để có khả năng khôi phục ngai vàng mà phải nhờ sự viện trợ từ nước ngoài, Nguyễn Phúc Ánh, về phía mình, không hề ngồi không chờ đợi. Chẳng đợi vị giám mục trở về, ông tập hợp lại những người theo mình và sau hai năm chuẩn bị, đã mở một cuộc tấn công đánh chiếm Sài Gòn năm 1788.

Ngày 21/01/1790, Nguyễn Phúc Ánh gửi một bức thư cho vua Louis XVI cảm ơn thiện chí của vua Pháp và thông báo cho vua Pháp biết ông không chờ đợi sự viện trợ của Pháp mà ông đã không nhận được:

“... Còn những viện trợ đã xin với Bộ hạ, tuy tôi không nhận được, tôi vẫn hoàn toàn yên tâm khi tôi nghĩ rằng việc đó không do lỗi của Bộ hạ, mà do lỗi của người chỉ huy quân sự của Bộ hạ tại Ấn Độ. Tôi sẽ không bao giờ giải bày được hết cả tấm lòng tri ân của tôi đối với Bộ hạ đã có lòng tốt cho Hoàng tử, con tôi, trở lại với tôi, và qua việc đoàn tụ cha con, như người ta nói, trả về với nước một con cá từ trong nước thoát ra. Dầu vạn ngàn xa cách, tôi sẽ không bao giờ quên được những ân huệ lớn lao này.

Còn về lực lượng hiện tại của tôi, tôi đang có một đạo quân khá đông, lực quân cũng như hải quân, tôi có số quân nhu, quân lương, khá đủ cho cái chiến dịch mà tôi còn phải thực hiện. Tôi chẳng dám lộ liễu xin Bộ hạ viện trợ cho về quân lính nữa...” [8, tr. 39].

Bức thư trên được Pigneaux de Béhaine dịch ra tiếng Pháp đã được trình bày tại Hội đồng Quốc gia năm 1791. Thế rồi, sau một loạt chiến thắng và thất bại, năm 1799, quân Nguyễn Phúc Ánh thắng một trận lớn, chiếm được thành Quy Nhơn, là thành trì chính của Tây Sơn. Giám mục Adran tham dự chiến dịch này. Bị ốm nặng sẵn, chẳng bao lâu sau đó vị Giám mục chết vì bệnh kiết lị, ngày 09/10/1799, thọ 58 tuổi. Thi hài ông được mai táng tại Gia Định, ngày 16/12 cùng năm ấy. Hoạt động của vị Giám mục Adran như một hoạt động mở màn cho các nhà thực dân Pháp thế kỷ XIX. Chính những kết nối mà vị Giám mục đã liên hệ giữa người Pháp và ông hoàng Nam Kỳ, đã mở đầu cho việc áp đặt chế độ nô lệ lên đất nước Việt Nam.

Về phía Nguyễn Phúc Ánh, dù nước Pháp không giúp đỡ nhiều, nhưng sự giúp đỡ ấy đã cho phép Nguyễn Phúc Ánh biết cách trang bị một đội thủy quân, biết xây dựng thành lũy theo kiểu Vauban và từ đó mà đẩy lùi dần được quân đội Tây Sơn. Sau Quy Nhơn thì Huế cũng thất thủ năm 1801 và Hà Nội năm 1802. Làm chủ toàn bộ đất nước, Nguyễn Ánh lên ngôi Hoàng đế năm 1802, dưới niên hiệu Gia Long (1802 – 1820).

Quay trở lại với nước Pháp, nửa sau thế XVIII, tình hình trong nước không mấy dễ dàng. Vua Louis XVI lên nối ngôi năm 1774 đã tiến hành một số cải cách nhưng không thành công. Cùng với sự lớn mạnh của phong trào Khai sáng với những đại biểu xuất sắc Montesquieu (1689 – 1755), Voltaire (1694 – 1778), Jean Jacques Rousseau (1712 – 1778), Denis Diderot (1713 – 1784)... cùng với không khí bất mãn của quần chúng nhân dân đã dẫn đến một cuộc khủng hoảng xã hội, những cuộc bạo động ở thành thị... là tình cảnh tiêu biểu nhất của nước Pháp trước một Cuộc cách mạng.

Sau sự thành công của Đẳng cấp thứ ba trong Hội nghị Ba cấp 1789, quyết định thành lập Nghị viện quốc dân lấy tên là Nghị viện Lập hiến. Trước sự phản đối từ phía nhà vua, phe bảo hoàng, từ mối đe dọa và can thiệp bên ngoài..., dưới sự lãnh đạo của Nghị viện, ngày 14 – 7 – 1789, quần chúng đã đứng lên phá ngục Bastille – biểu tượng của chế độ quân chủ chuyên chế. Một Đạo luật (dù không được nhà vua thông qua) đã được ban hành ngày 4 – 8 – 1789 nhằm giải phóng nông dân khỏi ách áp bức phong kiến. Tháng 9 - 1792, nền Cộng hòa thứ nhất ra đời, phế bỏ nền quân chủ. Đầu năm 1793, vua Louis XVI bị xử tử. Điều này làm rung chuyển các nước theo chế độ quân chủ ở châu Âu.

Chính biến ở châu Âu và sự kiện vua Louis XVI bị xử tử, việc Giám mục Adran từ trần năm 1799 ở Việt Nam, sau đó Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi, hiệu Gia Long 1802, những mối liên hệ của người Pháp ở Việt Nam chuyển sang một giai đoạn mới. Hoạt động thương mại và truyền giáo đơn thuần trong hơn 150 năm cũng chấm dứt ở đây để chuyển sang hình thức can thiệp quân sự mà lịch sử hai nước đã ghi trong những thế kỷ sau đó.

3. NHỮNG ỨNG ĐỐI CỦA VIỆT NAM TRƯỚC SỰ XÂM NHẬP CỦA PHÁP VÀ NHỮNG HỆ LỤY LỊCH SỬ

Trước sự xâm nhập bằng phương thức truyền giáo của Pháp, đã hình thành sự ứng đối của chính quyền Việt Nam trước làn sóng phương Tây và những hệ lụy lịch sử đã xảy ra sau đó. Có thể nói, trước sự có mặt của Pháp, nhà cầm quyền Việt Nam đã không hề bị động mà luôn có sự ứng đối tùy thời điểm, điều đó được thực hiện trong suốt tiến trình tiếp xúc với những vị khách nước ngoài. Qua nghiên cứu, chúng tôi rút ra bốn cách thức như sau:

Cấm đoán là cách thức đầu tiên mà nhà cầm quyền Việt Nam sử dụng những thời điểm ban đầu tiếp xúc với phương Tây. Như chúng tôi đã dẫn chứng ở trên, về phía chính quyền Việt Nam kể cả Đàng Trong và Đàng Ngoài đều tiến hành cấm đạo khi có thể, trong suốt quá trình truyền giáo, rất nhiều cuộc truy quét diễn ra “Quan đầu tỉnh Quảng Nam được lệnh phải khám

xét nghiêm ngặt tàu nước ngoài. Phòng vệ cẩn mật, đề phòng bọn Đạo trưởng Tây Dương xâm nhập...” [4, tr. 109], bắt buộc giáo hữu đập ảnh tượng, trong đó có nhiều người tử đạo và rất nhiều giáo sĩ bị trục xuất khỏi Việt Nam.

Hoạt động thương mại cũng không nằm ngoài sự cấm cách đó, công ty Pháp phải chấp nhận những yêu cầu từ phía Việt Nam: “vua và chúa đã nắm hết độc quyền về thương mại và nắm chặt mọi đầu mối cũng như mọi thể lệ tiến hành đều phải theo ý của vua và chúa” [9, tr. 467] hay việc Nhà nước ban hành một số sắc lệnh cấm (cấm người nước ngoài trú ngụ trong kinh thành, cấm xuất khẩu, buôn bán một số mặt hàng quốc cấm...); về tàu buôn cũng có giới hạn “Trưởng tàu các tàu ở Vạn Lai Triều nếu đến kinh chúc mừng đã có quan Kiêm tri theo sát, hoặc quan Cai, điều sai người đến điều trần, việc xong lại về Vạn Lai Triều, không được ở lại” [9, tr. 468]. Nếu những vị khách nước ngoài đến buôn bán không tuân theo lệnh của chính quyền, đều bị nghiêm trị: “Các người khách từ các thương thuyền đến trú ngụ ở các xứ trong nước ta, khi buôn bán, vào Kinh đô... nếu không có người đưa dẫn mà tự tiện vào Kinh thì cho phép quan Đề lãnh nã bắt trừng trị theo phép nước” [5, tr. 145].

Như vậy từ cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX, thi về phía Việt Nam, luôn đặt việc tiếp xúc với nước ngoài trong tình trạng đề phòng và cấm đoán. Cách thức này diễn ra khi chính quyền Trung ương còn vững mạnh.

Chống lại sự ảnh hưởng của phương Tây, khi nhận thấy sự ảnh hưởng của làn sóng này đã trở nên rõ ràng và trong thời điểm Việt Nam còn đủ tiềm lực thực thi.

Ban đầu là việc chống lại sự xâm nhập của đạo Thiên Chúa “Đạo Tây dương đã hủy hoại tâm hồn con người, phá hoại thuần phong mỹ tục. Phải chống lại để dân ta theo chính đạo” [6, tr. 30].

Nhưng càng về sau, mối liên hệ giữa công cuộc truyền giáo với chính trị càng trở nên rõ ràng khi nhà cầm quyền Việt Nam đã “không hề giấu diếm sự nghi ngờ của mình đối với các vị truyền giáo, những người mà chính ông [Nguyễn Phúc Ánh] có cảm tưởng dường như là những tên mật thám phục vụ tham vọng của các nước châu Âu.

Và sự nghi ngờ ấy không nằm ngoài dự đoán khi mà người Pháp không hề lơ là đối với Việt Nam. Ngay năm 1797, đại úy thủy quân Larchers có trình lên chính phủ Đốc chính một dự án đặt thương điểm tại Philippines và Việt Nam. Bốn năm sau, Charpentier de Cossigny, cựu Thống đốc Pondichéry đã dự thảo một bản *Hỏi ký về Nam kỳ* đề nghị thực hiện một cuộc *viễn chinh thương mại*. Nhưng tại thời điểm đó, vua Pháp đang bận tâm nhiều ở châu Âu nên mãi về sau, cuộc viễn chinh thương mại mới được tiến hành vào năm 1817 và 1819.

Về phía Việt Nam, ngay khi Gia Long lên ngôi vua đã có thái độ rõ ràng với đạo Thiên Chúa, chính ông là người chịu ơn Pháp nhưng vẫn luôn có ý chống lại: “Đạo Giatô xa lạ với nước ta. Nó lén lút xâm nhập nước ta và tồn tại, mặc dù các tiên đế đã ra sức loại bỏ nó. Nó gieo địa ngục ra để dọa nạt kẻ ngu si, đưa Thiên Đàng ra để dụ dỗ người khờ dại. Những kẻ đi theo nó một cách mù quáng đã bị nhiễm độc. Chúng không thể nào thoát khỏi đường lầm lạc. Trẫm

ra lệnh, từ nay không một đạo đường nào được sửa chữa nếu không có phép quan đầu tỉnh. Tuyệt đối không được cho xây một cái mới nào” [4, tr.99].

Các triều đại sau đó của Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức đều tỏ thái độ chống lại những hiệp định thương mại cũng như những yêu sách truyền giáo của người Pháp. Minh Mạng thể hiện thái độ dứt khoát trong khi trả lời với người lãnh sự của Pháp với yêu cầu việc tự do buôn bán, cách cư trú và đóng thuế như người Việt của người Pháp trên đất Việt Nam: “Nước ta có luật lệ về thương mại. Thương gia nước ngoài có bốn phận phải tin theo. Nếu người Pháp muốn tới đây buôn bán cũng tuân theo luật lệ này” [4, tr.100], và rằng: “Không ai giận đối Trẫm được về việc Trẫm không ký hiệp ước nào thấy vô ích. Trẫm không làm phiền hà người nước ông [nước Pháp] trong việc buôn bán và muốn đối xử tử tế với họ. Vậy họ còn đòi hỏi gì hơn? Có phải ông đến đây để yêu sách những điều kia chăng?” [4, tr.100 – 101].

Như vậy, là từ việc cảm đoán ở thời cáo chúa Trịnh Nguyễn, cho đến chống lại dứt khoát những yêu sách truyền giáo và thương mại, nhà Nguyễn đã đi những bước tiến mạnh hơn trong ứng đối với Pháp.

Bế quan tòa cảng như tạo cảm giác phòng vệ an toàn khi đối mặt với sự thẳng thắn về chính trị của phương Tây. Tháng 2 – 1822, tàu chiến Cleopad cập bến Đà Nẵng. Thuyền trưởng Querson de la Ville Hélot tìm cách để được yết kiến vua Minh Mạng nhưng Minh Mạng từ chối không tiếp. Tháng 9 cùng năm, tàu của Công ty Đông Ấn Anh cử phái đoàn Crawford tới xin mở cửa giao thương, nhưng Minh Mạng không đồng ý do Anh vừa chiếm xong Miến Điện, lo lắng kịch bản này sẽ xảy ra với Việt Nam.

Nhưng người Pháp không hề nản lòng, tháng 1 – 1825, tàu chiến Thétis và Espérance do đại tá hải quân Bougainville chỉ huy đến Đà Nẵng, đem vật phẩm và quốc thư yết kiến vua Minh Mạng. Bougainville được lệnh phải thận trọng, không được có hành động gì lỗ mãng. Tuy nhiên, Minh Mạng cũng từ chối không tiếp với lý do không biết tiếng Pháp nên Bougainville phải rút lui về Pháp.

Tháng 4 – 1825, triều đình Pháp lại cử người sang điều đình nhưng Minh Mạng không nhận lời. Năm 1830, Pháp lại tiếp tục cử người sang điều đình nhưng bị triều đình Huế khước từ, bất chấp sự yểm trợ cũng như tàu chiến La Favorit đang đậu sẵn ở Đà Nẵng. Cuối cùng, năm 1831, nhà Nguyễn quyết định bế quan tòa cảng, cắt đứt mọi mối quan hệ ngoại giao với nước Pháp.

Bế quan tòa cảng không mang lại được ích lợi gì cho Việt Nam vì người Pháp vẫn tiếp tục “gõ cửa” Việt Nam.

Giải pháp *đầu hàng* đã được đưa ra bằng việc ký các hiệp ước. Dù quyết định này hết sức khó khăn nhưng chính triều đình Huế không còn đủ thực lực khi sự xâm nhập của phương Tây trở nên là quy luật tất yếu. Và việc Pháp tấn công Đà Nẵng năm 1858 như một sự kiện mở màn cho những mối can thiệp chính trị về sau. Lịch sử đã ghi nhận những Hiệp ước đầu hàng mà Việt Nam đã phải ký với Pháp: Hiệp ước Sài Gòn (ngày 5 tháng 6 năm 1862) với những

điều khoản bất lợi cho Việt Nam trong truyền giáo, thương mại, chính trị với Pháp và Tây Ban Nha; Hiệp ước Aubaret (15 tháng 7 năm 1864, Huế) trong việc tạo sự tự do buôn bán, truyền đạo và kể cả đóng quân của tàu chiến trên sông Sài Gòn; Hiệp ước 15 tháng 3 năm 1874 về việc uốn nắn đường lối chính trị nước An Nam cho phù hợp với nước Pháp; Hiệp ước Harmand (ngày 25 tháng 8 năm 1883), quy định về quyền làm chủ hoạt động ngoại giao của Pháp ở An Nam, và An Nam chỉ được giao tiếp về mặt đối ngoại qua trung gian là Pháp; Hiệp ước Patennôtre (ngày 6 tháng 6 năm 1884) thừa nhận quyền bảo hộ của nước Pháp trên toàn bộ lãnh thổ An Nam; Thoả ước Thiên Tân (ngày 11 tháng 5 năm 1884) giữa Trung Quốc và Pháp trong việc đảm bảo an ninh của An Nam và xem như đây là sự thoả thuận của Trung Quốc và Pháp trong việc phân chia quyền lợi ở Việt Nam.

Tất cả những cách thức đó đều thể hiện được ý thức dân tộc của Việt Nam nhưng đều không đáp ứng được yêu cầu mới của lịch sử, hệ lụy cuối cùng sau gần 200 năm bang giao là việc liên quân Pháp – Tây Ban Nha đánh vào Đà Nẵng ngày 31 – 9 - 1858, chấm dứt tất cả những mối quan hệ thương mại và truyền giáo trước đó và chuyển sang một hình thức xâm nhập mới mà người Pháp gọi đó là “*lá cờ đi theo sau cây thập giá*”.

4. THAY LỜI KẾT

Như vậy, ngay từ giữa thế kỷ XVII, Pháp đã thâm nhập Việt Nam bằng hai phương thức truyền giáo dưới danh nghĩa của Hội truyền giáo Hải ngoại Paris - MEP và thương mại dưới vai trò của Công ty Đông Ấn Pháp – CIO. Hai phương thức này là đặc điểm rất chung của các nước phương Tây đến phương Đông trong thời đại khám phá. Nhưng, người Pháp, với những đặc thù riêng, kết hợp với những giao điểm lịch sử mà bối cảnh Việt Nam cuối thế kỷ XVIII – đầu thế kỷ XIX mang lại, đã trở thành một cuộc gặp gỡ định mệnh; kết quả là, sau những thế kỷ bang giao, Pháp đã tỏ rõ những động thái chính trị, nhằm đưa đến một hệ lụy là xâm nhập Việt Nam bằng phương thức can thiệp quân sự. Những vận động chính trị cuối thế kỷ XVIII không chỉ đơn thuần là mong muốn truyền giáo hay giao thương, mà là mở màn cho một cuộc tấn công quân sự sau đó. Những nhân tố này đẩy mối quan hệ Việt Nam – Pháp có tiềm năng là một mối quan hệ bang giao tốt đẹp, đã trở thành mối quan hệ thù địch mà lịch sử đã ghi nhận những thế kỷ sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Trương Bá Cần (2008). *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, Tập 1 – Thời kỳ khai phá và hình thành, NXB Tôn giáo, Hà Nội.
- [2]. Nguyễn Mạnh Dũng (2011). *Quá trình xâm nhập của Pháp vào Việt Nam từ cuối thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX – Nguyên nhân và hệ quả*, Luận án Tiến sĩ Sử học – Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội.

- [3]. Phan – Phát – Huồn (1965). *Việt Nam giáo sử*, Copyright by Cửu-Thế Tùng-Thư, Sài Gòn.
- [4]. Phạm Thế Hưng (2005). *Hiểu biết về Công giáo ở Việt Nam*, NXB Tôn giáo, Hà Nội.
- [5]. Ngô Cao Lãng (1975). *Lịch triều tạp ký, (Tập I và tập II)*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [6]. Louvet, L.E (1885). *La Cochinchine Religieuse*, (tome 2: 1880 – 1884), Paris.
- [7]. Bùi Đức Sinh (2002). *Giáo hội Công giáo ở Việt Nam*, Quyển I, Calgary, Canada.
- [8]. Nguyễn Xuân Thọ (1994). *Bước đầu thiết lập hệ thống thuộc địa Pháp ở Việt Nam (1858 – 1897)*, Tác giả xuất bản và giữ bản quyền, Copyright by Nguyễn Xuân Thọ.
- [9]. *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI – XVII* (2007), NXB Thế giới, Hà Nội.

**THE POLITICAL MOVES OF FRANCE IN VIETNAM
FROM THE END OF EIGHTEENTH CENTURY
TO THE BEGINNING OF NINETEENTH CENTURY -
THE REPARTEES OF VIETNAM AND HISTORICAL COROLLARIES**

Hoang Thi Anh Dao

Department of History, Hue University College of Sciences

Email: hoanganhdao.kls@gmail.com

ABSTRACT

In the middle of the seventeenth century, noticing that it was too late for attendance in the Far East, the French quickly promoted a process of invading the Far East by establishing “La Compagne Française des Indes Orientales” and “La Société des Missions Étrangères de Paris”. Vietnam then was considered as a place of the "power vacuum" that France did not want to miss an opportunity to seize. As a result, the French came to Vietnam to establish the commercial activities and missions in 1663. In the end of eighteenth century, when the historical factors converged favorably to French, they had the advocacy process and clearly political dynamics to invade Vietnam. In front of that situation, Vietnam had some repartees for response, but all were no longer consistent with the needs of that age. The last corollary was that the French invaded Vietnam as a fateful juncture of history, which made the next historical pages no longer use for recording the beautiful century of the relationship between Vietnam and France.

Keywords: *political dynamics, the French missions, the relationship between Vietnam and France, the Vietnam repartees.*